

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ AN GIANG

Báo cáo tài chính năm 2010

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	5 - 23
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	11 - 23

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cà phê An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty năm 2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần cà phê An Giang được thành lập theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000481 ngày 03 tháng 01 năm 2008 (chuyển đổi từ Công ty TNHH XNK Cà phê An Giang). Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2 ngày 31 tháng 05 năm 2010, Công ty thay đổi số đăng ký kinh doanh thành 3600708142 và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu cà phê;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa, sản phẩm từ gỗ;
- Mua bán, chế biến nông sản, hàng lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở chính);
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bằng xe tải nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa./.

Vốn điều lệ của Công ty là 83.000.000.000 đồng (tám mươi ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại đường số 4 - Khu Công nghiệp Tam Phước — Biên Hòa - Đồng Nai

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2010

Ông Nguyễn Văn An	- Chủ tịch
Ông Lê Văn Kế	- Thành viên
Bà Ngô Thị Hạnh	- Thành viên
Ông Đoàn Thanh Bình	- Thành viên
Bà Trần Thị Thu Tâm	- Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC NĂM 2010

Ông Lê Văn Kế	- Giám đốc
Ông Đoàn Thanh Bình	- Phó Giám đốc
Ông Mai Văn Ngọc	- Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT NĂM 2010

Bà Nguyễn Thị Minh Huệ	- Trưởng ban
Ông Vũ Lê Ban	- Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc cam kết cung cấp các thông tin trung thực cho các nhà đầu tư và giải trình cụ thể theo yêu cầu của các bên liên quan(nếu có).

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cà phê An Giang phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch

Nguyễn Văn An

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Giám đốc

Lê Văn Kế

Số : /BCKT/TC/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần cà phê An Giang

Kính gửi: - Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần cà phê An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần cà phê An Giang được lập ngày 14 tháng 04 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần cà phê An Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

PHẠM THỊ HUƠNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0161/KTV

MAI QUANG HIỆP

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 1320/KTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần cà phê An Giang là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000481 ngày 03 tháng 01 năm 2008 (chuyển đổi từ Công ty TNHH XNK Cà phê An Giang). Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 2 ngày 31 tháng 05 năm 2010, Công ty thay đổi số đăng ký kinh doanh thành 3600708142.

- Vốn điều lệ của Công ty là 83.000.000.000 đồng.
- Trụ sở chính của Công ty tại đường số 4 - Khu Công nghiệp Tam Phước — Biên Hòa - Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Thương mại, sản xuất, xuất nhập khẩu

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu cà phê;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa, sản phẩm từ gỗ;
- Mua bán, chế biến nông sản, hàng lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở chính);
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bằng xe tải nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường thủy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải thu và tiền gửi ngân hàng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Bộ Tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**2.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.1. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà văn phòng	25 Năm
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 Năm
- Máy móc, thiết bị	7 Năm
- Thiết bị quản lý	3 Năm
- Tài sản cố định vô hình	3 Năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

9.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và 2 bên đã chốt giá;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

9.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

9.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		526,450,213,848	520,348,175,500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		35,153,397,121	3,387,715,539
1. Tiền	V.1	455,397,121	3,387,715,539
2. Các khoản tương đương tiền		34,698,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			34,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	V.2		34,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		320,755,449,867	292,796,638,560
1. Phải thu của khách hàng		318,605,642,027	271,904,366,800
2. Trả trước cho người bán		1,541,378,745	20,388,400,835
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.3	608,429,095	503,870,925
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV. Hàng tồn kho		169,319,758,896	217,153,123,912
1. Hàng tồn kho	V.4	169,319,758,896	217,153,123,912
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
V. Tài sản ngắn hạn khác		1,221,607,964	6,976,697,489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		507,242,467	1,463,178,783
2. Thuế GTGT được khấu trừ		934,356	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5		50,700,260
4. Tài sản ngắn hạn khác		713,431,141	5,462,818,446
B . TÀI SẢN DÀI HẠN		65,250,104,099	74,939,651,849
I. Các khoản phải thu dài hạn			
II. Tài sản cố định		64,718,911,381	73,901,255,245
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	62,788,259,800	71,005,602,227
- Nguyên giá		94,963,961,548	93,028,646,247
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32,175,701,748)	(22,023,044,020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính			
3. Tài sản cố định vô hình	V.10		10,742,801
- Nguyên giá		35,158,260	35,158,260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35,158,260)	(24,415,459)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	1,930,651,581	2,884,910,217
III. Bất động sản đầu tư			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5,000,000	5,000,000
1. Đầu tư dài hạn khác	V.13	5,000,000	5,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
V. Tài sản dài hạn khác		526,192,718	1,033,396,604
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	526,192,718	1,033,396,604
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		591,700,317,947	595,287,827,349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			
A . NỢ PHẢI TRẢ		493,967,460,987	515,554,942,030
I. Nợ ngắn hạn		493,967,460,987	515,554,942,030
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	404,587,906,204	425,978,527,760
2. Phải trả cho người bán		47,625,463,572	70,210,438,453
3. Người mua trả tiền trước		36,699,484,903	10,783,172,628
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	3,549,269,991	6,252,598,980
5. Phải trả công nhân viên		174,624,458	228,049,387
6. Chi phí phải trả	V.17		55,000,000
7. Phải trả nội bộ			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.18	1,286,545,054	2,002,988,017
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		44,166,805	44,166,805
II. Nợ dài hạn			
1. Phải trả dài hạn người bán			
2. Phải trả dài hạn nội bộ			
3. Phải trả dài hạn khác			
4. Vay và nợ dài hạn			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
7. Dự phòng phải trả dài hạn			
B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		97,732,856,960	79,732,885,319
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.22	97,732,856,960	79,732,885,319
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		83,000,000,000	83,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		14,756,470,000	14,756,470,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu			
4. Cổ phiếu ngân quỹ			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(550,490,099)	293,515,697
7. Quỹ đầu tư phát triển			
8. Quỹ dự phòng tài chính			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10. Lợi nhuận chưa phân phối		526,877,059	(18,317,100,378)
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
1. Nguồn kinh phí			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		591,700,317,947	595,287,827,349

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		229,084,000,000	59,989,181,000
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		1.028 USD	1.368 USD
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÌNH KHÔI

LÊ VĂN KẾ

Thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	1,082,377,328,033	2,260,282,359,193
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,082,377,328,033	2,260,282,359,193
4. Giá vốn hàng bán	VI.28	1,011,038,291,470	2,234,139,596,488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71,339,036,563	26,142,762,705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.29	13,107,421,288	13,173,442,760
7. Chi phí tài chính	VI.30	48,697,573,490	31,039,549,186
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		39,691,651,786	23,514,122,362
8. Chi phí bán hàng		8,366,330,308	24,092,936,736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		8,794,959,249	11,252,524,920
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18,587,594,804	(27,068,805,378)
11. Thu nhập khác		1,653,687,138	63,014,544,860
12. Chi phí khác		1,221,678,819	34,606,622,544
13. Lợi nhuận khác		432,008,319	28,407,922,316
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19,019,603,123	1,339,116,938
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.31	175,625,686	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18,843,977,437	1,339,116,938
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2,270	161

Kế toán trưởng

Đồng nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010
Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÌNH KHÔI

LÊ VĂN KẾ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		18,843,977,437	1,339,116,938
2. Điều chỉnh cho các khoản		49,389,307,613	1,265,813,374
1. Khấu hao tài sản cố định		10,597,843,207	8,974,239,787
2. Các khoản dự phòng			
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		63,490,105	9,934,303
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(963,677,485)	(31,232,483,078)
5. Chi phí lãi vay		39,691,651,786	23,514,122,362
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		68,233,285,050	2,604,930,312
- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27,959,745,663)	(35,116,293,189)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		47,833,365,016	(121,062,900,627)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(321,784,913)	66,196,264,543
- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,463,140,202	622,626,436
- Tiền lãi vay đã trả		(39,691,651,786)	(23,514,122,362)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10,532,747,232	45,987,698,499
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5,261,073,737)	(32,270,577,917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54,828,281,401	(96,552,374,305)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2,641,682,428)	(15,187,247,963)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		848,484,849	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		100,034,000,000	357,075,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		631,151,529	3,328,474,945

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		98,871,953,950	(11,501,698,018)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,026,983,257,990	2,200,213,941,164
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,148,373,879,546)	(2,113,344,396,882)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(121,390,621,556)	86,869,544,282
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		32,309,613,795	(21,184,528,041)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		3,387,715,539	24,582,177,883
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(543,932,213)	(9,934,303)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		35,153,397,121	3,387,715,539

Kế toán trưởng

Đồng nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÌNH KHÔI

LÊ VĂN KẾ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	83,294,478	660,263,770
Tiền gửi ngân hàng	372,102,643	2,727,451,769
Tiền đang chuyển		
Cộng	455,397,121	3,387,715,539
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư ngắn hạn khác		34,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		34,000,000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về thực hiện dự án UTZ	604,050,925	491,720,925
Phải thu khác	4,378,170	12,150,000
Cộng	608,429,095	503,870,925
4. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	1,835,444,286	9,406,732,390
Công cụ, dụng cụ	25,225,000	294,353,403
Thành phẩm	73,804,509,351	5,604,758,283
Hàng hóa	82,838,376,155	129,435,870,940
Hàng gửi bán	10,816,204,104	72,411,408,896
Cộng giá gốc hàng tồn kho	169,319,758,896	217,153,123,912
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		50,700,260
Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		50,700,260

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (xem phụ lục 1)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Lô gô công ty	Trang Website	Cộng
NGUYỄN GIÁ TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	24,081,000	11,077,260	35,158,260
- Tăng trong kỳ			
- Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	24,081,000	11,077,260	35,158,260
HAO MÒN TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	16,722,919	7,692,540	24,415,459
- Trích khấu hao TSCĐ	7,358,081	3,384,720	10,742,801
- Tăng khác			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	24,081,000	11,077,260	35,158,260
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	7,358,081	3,384,720	10,742,801
Số dư cuối kỳ			

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Phần mềm quản lý	1,930,651,581	1,930,651,581
Hệ thống phòng cháy chữa cháy		921,933,636
Chi phí sửa chữa lớn		32,325,000
Cộng	1,930,651,581	2,884,910,217

13. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	5,000,000	5,000,000
Đầu tư tài chính khác		
Cộng	5,000,000	5,000,000

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	526,192,718	1,033,396,604
Cộng	526,192,718	1,033,396,604

15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
<i>Vay ngắn hạn</i>	304,587,906,204	425,978,527,760
Vay ngân hàng	300,196,200,183	420,369,898,000
Vay cá nhân	4,391,706,021	5,608,629,760
<i>Trái phiếu chuyển đổi(*)</i>	100,000,000,000	
Cộng	404,587,906,204	425,978,527,760

(*) Ngày 13/10/2010 Công ty phát hành 1.000.000 (một triệu) trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 12 tháng, mệnh giá một trái phiếu là 100.000 đồng. Tỷ lệ chuyển đổi 1:6 (nhà đầu tư sở hữu 1 trái phiếu sẽ được quyền chuyển đổi thành 6 cổ phiếu) và được điều chỉnh theo quy định của điều khoản chống pha loãng. Tại thời điểm chuyển đổi nếu Trái chủ quyết định chuyển đổi thì trái tức là 0%/năm cho các trái phiếu được chuyển đổi, trường hợp Trái chủ không chuyển đổi thì trái tức cho những trái phiếu không thực hiện chuyển đổi là 10%/năm, thanh toán khi trái phiếu đáo hạn.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	3,424,275,391	6,231,688,011
Thuế thu nhập doanh nghiệp	124,925,426	
Thuế thu nhập cá nhân	69,174	20,910,969
Cộng	3,549,269,991	6,252,598,980

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế

17. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí		55,000,000
Lãi vay phải trả		
Cộng		55,000,000

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	73,290,969	75,049,564
Bảo hiểm xã hội	17,361,867	165,118,260
Các khoản phải trả khác	1,195,892,218	1,762,820,193
Cộng	1,286,545,054	2,002,988,017

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 2)

22.2 - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VNĐ	VNĐ
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	83,000,000,000	83,000,000,000
Cộng	83,000,000,000	83,000,000,000

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm 2010	Năm 2009
Vốn góp đầu kỳ	83,000,000,000	83,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong năm kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	83,000,000,000	83,000,000,000
Cổ tức đã chia		

12.4 Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,300,000	8,300,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,300,000	8,300,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	8,300,000	8,300,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	1,073,644,910,552	2,255,133,214,414
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,732,417,481	5,149,144,779
Cộng	1,082,377,328,033	2,260,282,359,193

28. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	607,386,106,960	517,722,354,592
Giá vốn của thành phẩm đã bán	399,549,668,713	1,712,099,523,288
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,102,515,797	4,317,718,608
Cộng	1,011,038,291,470	2,234,139,596,488

29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	614,547,520	3,328,474,945
Lãi bán hàng trả chậm	7,954,976,792	
Lãi Chênh lệch tỷ giá	2,707,700,121	9,717,671,097
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1,830,196,855	127,296,718
Cộng	13,107,421,288	13,173,442,760

30. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	39,691,651,786	23,514,122,361
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7,617,388,504	6,964,162,880
Chi phí hoạt động tài chính khác	1,388,533,200	561,263,945
Cộng	48,697,573,490	31,039,549,186

17. Thu nhập khác	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập về bán nhà máy tại Buôn Ma Thuật (*)		61,578,521,315
Thu về bán thanh lý TSCĐ	848,484,849	
Thu nhập khác	805,202,289	1,436,023,545
Cộng	1,653,687,138	63,014,544,860

18. Chi phí khác	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Giá trị nhà máy tại Buôn Ma Thuột đã bán		33,674,513,183
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	515,958,893	
Chi phí khác	705,719,926	932,109,361
Cộng	1,221,678,819	34,606,622,544
19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2010	Năm 2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	175,625,686 (*)	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	175,625,686	
(*) Lợi nhuận kế toán	19,019,603,123	1,339,116,938
Điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế	(18,317,100,378)	(1,339,116,938)
<i>Chuyển lỗ năm 2008 sang</i>	(18,317,100,378)	(1,339,116,938)
Tổng thu nhập chịu thuế	702,502,745	0
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	175,625,686	0

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm 2010 như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền (VNĐ)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa	Công ty mẹ	Mua hàng hóa dịch vụ	481,569,848,550
		Bán hàng hóa dịch vụ	484,657,150,409
Công ty CP thương mại cà phê Thái Hòa	Bên liên quan	Mua hàng hóa dịch vụ	8,236,483,243
		Bán hàng hóa dịch vụ	12,369,101,859
Công ty CP Thái Hòa Buôn Mê Thuột	Bên liên quan	Mua hàng hóa dịch vụ	18,831,847,245
		Bán dịch vụ	107,248,463
		Lãi bán hàng trả chậm	7,954,976,792
Công ty TNHH Thái Hòa Lâm Đồng	Bên liên quan	Bán hàng hóa dịch vụ	113,351,615,013
Công ty TNHH Thái Hòa Quảng Trị	Bên liên quan	Bán dịch vụ	400,970,800
Công ty CP cà phê Thái Hòa Sơn La	Bên liên quan	Mua hàng hóa	68,932,500,000

Công ty CP cà phê Thái Hòa Mường ảng	Bên liên quan	Mua hàng hóa	72,527,700,000
--------------------------------------	---------------	--------------	----------------

Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Phải thu (VND)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Hòa		Bán hàng hóa dịch vụ	167,999,616,055
Công ty TNHH Thái hòa Quảng Trị	Bên liên quan	Bán hàng hóa dịch vụ	850,401,951
Công ty CP Thái Hòa Buôn Mê Thuật	Bên liên quan	Bán TSCĐ và hàng hóa	72,009,449,341
Công ty TNHH Thái hòa Lâm Đồng	Bên liên quan	Bán hàng hóa dịch vụ	6,185,779,785
Công ty CP thương mại cà phê Thái Hòa	Bên liên quan	Bán hàng hóa dịch vụ	2,265,405,664

18. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty cổ phần cà phê An Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AVA). Số liệu này được phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh của năm nay

Đồng nai, ngày 15 tháng 04 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN ĐÌNH KHÔI

LÊ VĂN KẾ

Phụ lục 1

8. Tăng giảm tài sản cố định

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số dư đầu năm	39,962,024,684	41,016,164,112	11,311,790,569	738,666,882	93,028,646,247
Tăng trong kỳ	1,073,597,727	1,638,449,422	883,893,915	129,699,856	3,725,640,920
- Do mua sắm		1,638,449,422	883,893,915		2,522,343,337
- Do XDCB	1,073,597,727				1,073,597,727
- Tăng khác				129,699,856	129,699,856
Giảm trong kỳ		751,768,646	1,038,556,973		1,790,325,619
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		622,068,790	1,038,556,973		1,660,625,763
- Giảm khác		129,699,856			129,699,856
Số dư cuối kỳ	41,035,622,411	41,902,844,888	11,157,127,511	868,366,738	94,963,961,548
HAO MÒN TSCĐ					
Số dư đầu năm	3,322,946,844	16,042,462,899	2,044,403,525	613,230,752	22,023,044,020
Tăng trong kỳ	2,706,956,061	6,075,073,035	1,896,254,114	186,185,378	10,864,468,588
- Do trích khấu hao TSCĐ	2,706,956,061	6,075,073,035	1,896,254,114	186,185,378	10,864,468,588
Giảm trong kỳ		347,061,681	364,749,179		711,810,860
- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán		347,061,681	254,920,034		601,981,715
- Giảm khác			109,829,145		109,829,145
Số dư cuối kỳ	6,029,902,905	21,770,474,253	3,575,908,460	799,416,130	32,175,701,748
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	36,639,077,840	24,973,701,213	9,267,387,044	125,436,130	71,005,602,227
Cuối kỳ	35,005,719,506	20,132,370,635	7,581,219,051	68,950,608	62,788,259,800

Phụ lục 2

22.1 - Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lãi chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	83,000,000,000	14,756,470,000		(19,656,217,316)	78,100,252,684
Tăng vốn trong kỳ trước					0
Lãi trong kỳ trước				1,339,116,938	1,339,116,938
Tăng khác			293,515,697		293,515,697
Giảm vốn trong kỳ trước					0
Lỗ trong kỳ trước					0
Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ trước	83,000,000,000	14,756,470,000	293,515,697	(18,317,100,378)	79,732,885,319
Tăng vốn trong kỳ này					0
Lãi trong kỳ này				18,843,977,437	18,843,977,437
Tăng khác					0
Giảm vốn trong kỳ này					0
Lỗ trong kỳ này					0
Giảm khác			844,005,796		844,005,796
Số dư cuối kỳ này	83,000,000,000	14,756,470,000	(550,490,099)	526,877,059	97,732,856,960